

SUTTANTAPIṬAKE
MAJJHIMANIKĀYO
PAṬHAMO BHĀGO
MŪLAPAṆṆĀSAKO

&

TẠNG KINH
TRUNG BỘ
TẬP MỘT
NĂM MƯƠI KINH ĐẦU

SUTTANTAPIṬAKE
MAJJHIMANIKĀYO
PAṬHAMO BHĀGO
MŪLAPAṆṆĀSAKO

1. MŪLAPARIYĀYAVAGGO

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

[BJT Page 002] [\x 2/] [PTS Page 001] [\q 1/]

1. 1. 1. MŪLAPARIYĀYASUTTAṀ

Ma #01

1. **Evam me**¹ suttaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā ukkaṭṭhāyaṃ viharati subhagavane sālarājamūle. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Bhikkhavo ”ti. “Bhadante ”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:

2. “Sabbadhammāmūlapariyāyaṃ vo bhikkhave **desessāmi**.”² Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasi karotha, bhāsissāmi ”ti. “**Evam bhante** ”ti³ kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:

Ma #02

(1)

3. “Idha bhikkhave assutavā puthujjano ariyānaṃ adassāvī ariyadhammassa akovido ariyadhamme avinīto sappurisānaṃ adassāvī sappurisdhammassa akovido sappurisdhamme avinīto **paṭhaviṃ**”⁴ paṭhavito sañjānāti. Paṭhaviṃ paṭhavito saññatvā paṭhaviṃ maññati, paṭhaviyā maññati, paṭhavito maññati, **paṭhaviṃ me ’ti**”⁵ maññati, paṭhaviṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ**”⁶ tassā ’ti vadāmi. (1)

¹ evamme - Syā, Khm; evam - me - PTS.

² desissāmi - Syā, Khm.

³ evambhanteti - Syā, Khm;
evam - bhante ti - PTS.

⁴ paṭhaviṃ - Ma, sabbattha īdisameva.

⁵ paṭhaviṃmeti - Syā, Khm;
paṭhaviṃ - me ti - PTS.

⁶ apariññāṇaṃ - katthaci, evamuparipi.

TẠNG KINH

TRUNG BỘ

TẬP MỘT

NĂM MƯƠI KINH ĐẦU

1. PHẨM BÀI GIẢNG VỀ GỐC RỄ

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

1. 1. 1. KINH BÀI GIẢNG VỀ GỐC RỄ

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn ngụ tại Ukkaṭṭha, ở khu rừng Subhaga, nơi gốc cây Sāla cổ thụ. Tại nơi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu.” “Thưa đức Ngài,” các vị tỳ khưu ấy đã đáp lại đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

2. “Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ bảo cho các người bài giảng về gốc rễ của tất cả các pháp. Các người hãy lắng nghe, hãy khéo léo tác ý đến **điều ấy**, Ta sẽ nói.” “Bạch ngài, xin vâng,” các vị tỳ khưu ấy đã đáp lại đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

(1)

3. “Ở đây, này các tỳ khưu, kẻ phàm nhân không có sự học hỏi — không có tầm nhìn của các bậc Thánh, không rành rẽ pháp của các bậc Thánh, không được huấn luyện về pháp của các bậc Thánh, không có tầm nhìn của các bậc chân nhân,¹ không rành rẽ pháp của các bậc chân nhân, không được huấn luyện về pháp của các bậc chân nhân,— nhận biết đất² là đất. Sau khi nhận biết đất là đất, (kẻ ấy) nghĩ về đất, nghĩ rằng (bản thân) ở tại đất,³ nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ đất,⁴ nghĩ rằng đất là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với đất. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (1)

¹ của các bậc chân nhân (*sappurisānaṃ*): nói chung “các bậc Thánh” và “các bậc chân nhân” có ý nghĩa tương đương, nghĩa là nói đến chư Phật Toàn Giác, chư Phật Độc Giác, và chư Thánh Thinh Văn. Tuy nhiên, theo Chú Giải, ở bài Kinh này, “các bậc chân nhân” nên được hiểu là chư Phật Độc Giác, và chư Thánh Thinh Văn (MA. i, 21).

² đất (*paṭhavim*): một trong bốn nguyên tố chính cấu thành thân xác này (tứ đại): đất, nước, lửa, gió (ND).

³ ở tại đất (*paṭhaviyā*): Chú Giải cho biết là *bhumavacanaṃ*, định sở cách (MA. i, 27).

⁴ phát xuất từ đất (*paṭhavito*): trường hợp này là *nissakkavacanaṃ*, xuất xứ cách (Sđd., 28). Chú Giải cũng đề cập đến một cách diễn giải khác với ý nghĩa so sánh, có thể dịch Việt là “khác với đất” (Sđd.).

[BJT Page 004] [\x 4/1]

4. Āpaṃ āpato sañjānāti. Āpaṃ āpato saññatvā āpaṃ maññati, āpasmiṃ maññati, āpato maññati, āpaṃ me 'ti maññati, āpaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ**² tassā 'ti vadāmi. (2)

5. Tejaṃ tejato sañjānāti. Tejaṃ tejato saññatvā tejaṃ maññati, tejasmiṃ maññati, tejato maññati, tejaṃ me 'ti maññati, tejaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (3)

6. Vāyaṃ vāyato sañjānāti. Vāyaṃ vāyato saññatvā vāyaṃ maññati, vāyasmiṃ maññati, vāyato maññati, vāyaṃ me 'ti maññati, vāyaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ [PTS Page 002]** tassā 'ti vadāmi. (4)

Ma #03

7. Bhūte bhūtato sañjānāti. Bhūte bhūtato saññatvā bhūte maññati, bhūtesu maññati, bhūtato maññati, bhūte me 'ti maññati, bhūte abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (5)

8. Deve devato sañjānāti. Deve devato saññatvā deve maññati, devesu maññati, devato maññati, deve me 'ti maññati, deve abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (6)

9. Pajāpatiṃ pajāpatito sañjānāti. Pajāpatiṃ pajāpatito saññatvā pajāpatiṃ maññati, pajāpatismiṃ maññati, pajāpatito maññati, pajāpatiṃ me 'ti maññati, pajāpatiṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (7)

10. Brahmaṃ brahmato sañjānāti. Brahmaṃ brahmato saññatvā brahmaṃ maññati, **brahmani**¹ maññati, brahmato maññati, brahmaṃ me 'ti maññati, brahmaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (8)

¹ brahmasmiṃ - Ma.

² apariññāṇaṃ - katthaci, evamuparipi.

4. (Kẻ phàm nhân) nhận biết nước là nước. Sau khi nhận biết nước là nước, (kẻ ấy) nghĩ về nước, nghĩ rằng (bản thân) ở tại nước, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ nước, nghĩ rằng nước là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với nước. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (2)

5. (Kẻ phàm nhân) nhận biết lửa là lửa. Sau khi nhận biết lửa là lửa, (kẻ ấy) nghĩ về lửa, nghĩ rằng (bản thân) ở tại lửa, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ lửa, nghĩ rằng lửa là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với lửa. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (3)

6. (Kẻ phàm nhân) nhận biết gió là gió. Sau khi nhận biết gió là gió, (kẻ ấy) nghĩ về gió, nghĩ rằng (bản thân) ở tại gió, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ gió, nghĩ rằng gió là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với gió. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (4)

7. (Kẻ phàm nhân) nhận biết các sinh vật¹ là các sinh vật. Sau khi nhận biết các sinh vật là các sinh vật, (kẻ ấy) nghĩ về các sinh vật, nghĩ rằng (bản thân) ở tại các sinh vật, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ các sinh vật, nghĩ rằng các sinh vật là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với các sinh vật. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (5)

8. (Kẻ phàm nhân) nhận biết chư Thiên là chư Thiên. Sau khi nhận biết chư Thiên là chư Thiên, (kẻ ấy) nghĩ về chư Thiên, nghĩ rằng (bản thân) ở tại chư Thiên, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ chư Thiên, nghĩ rằng chư Thiên là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với chư Thiên. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (6)

9. (Kẻ phàm nhân) nhận biết Sanh chủ² là Sanh chủ. Sau khi nhận biết Sanh chủ là Sanh chủ, (kẻ ấy) nghĩ về Sanh chủ, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về Sanh chủ, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ Sanh chủ, nghĩ rằng Sanh chủ là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với Sanh chủ. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (7)

10. (Kẻ phàm nhân) nhận biết Phạm Thiên là Phạm Thiên. Sau khi nhận biết Phạm Thiên là Phạm Thiên, (kẻ ấy) nghĩ về Phạm Thiên, nghĩ rằng (bản thân) ở tại Phạm Thiên, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ Phạm Thiên, nghĩ rằng Phạm Thiên là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với Phạm Thiên. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (8)

¹ các sinh vật (*bhūte*): Nghĩa căn bản của *bhūta* (quá khứ phân từ của *bhavati*): đã được hình thành, đã được hiện hữu, v.v... Chú Giải cho biết từ *bhūta* được thấy ở các ngữ cảnh: “loài có năm uẩn, phi nhân, loài có tứ đại, loài đang hiện diện, bậc Lậu tận, chúng sinh, cây cối, v.v... các chúng sinh (*satta*) sống ở các cõi bên dưới cõi Tứ Đại Thiên Vương được gọi là *bhūta*, sinh vật” (MA. i, 31-32). Sở dĩ chọn nghĩa như vậy để phân biệt với từ *satta* có ý nghĩa rộng hơn đã được dịch Việt là “chúng sinh.”

² Sanh chủ (*Pajāpatim*): là người chủ (*pati*) của các loài đã được sanh ra (*pajā*). Theo Chú Giải, *Pajāpatim* là tên gọi của Ma Vương (Sđd., 33).

[BJT Page 006] [\x 6/]

11. Ābhassare ābhassarato sañjānāti. Ābhassare ābhassarato saññatvā ābhassare maññati, ābhassaresu maññati, ābhassarato maññati, ābhassare me 'ti maññati, ābhassare abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (9)

12. **Subhakiṇṇe**¹ subhakiṇṇato sañjānāti. Subhakiṇṇe subhakiṇṇato saññatvā subhakiṇṇe maññati, subhakiṇṇesu maññati, subhakiṇṇato maññati, subhakiṇṇe me 'ti maññati, subhakiṇṇe abhinandati. Taṃ kissa hetu. **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (10)

13. Vehapphale vehapphalato sañjānāti. Vehapphale vehapphalato saññatvā vehapphale maññati, vehapphalesu maññati, vehapphalato maññati, vehapphale me 'ti maññati, vehapphale abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (11)

14. Abhibhuṃ **abhibhuto**³ sañjānāti. Abhibhuṃ abhibhuto saññatvā abhibhuṃ maññati, abhibhusmiṃ maññati, abhibhuto maññati, abhibhuṃ me 'ti maññati, abhibhuṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (12)

Ma #04

15. Ākāsānañcāyatanam ākāsānañcāyatanato sañjānāti. Ākāsānañcāyatanam ākāsānañcāyatanato saññatvā ākāsānañcāyatanam maññati, ākāsānañcāyatanasmim maññati, ākāsānañcāyatanato maññati, ākāsānañcāyatanam me 'ti maññati, ākāsānañcāyatanam abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (13)

16. Viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato sañjānāti. Viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato saññatvā **[PTS Page 003]** viññāṇañcāyatanam maññati, viññāṇañcāyatanasmim maññati, viññāṇañcāyatanato maññati, viññāṇañcāyatanam me 'ti maññati, viññāṇañcāyatanam abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (14)

¹ subhakiṇṇe - Ma, sabbattha īdisameva.

² abhibhūto - Syā, Khm, PTS.

11. (Kẻ phàm nhân) nhận biết chư Thiên cõi Quang Âm Thiên là chư Thiên cõi Quang Âm Thiên. Sau khi nhận biết chư Thiên cõi Quang Âm Thiên là chư Thiên cõi Quang Âm Thiên, (kẻ ấy) nghĩ về chư Thiên cõi Quang Âm Thiên, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về chư Thiên cõi Quang Âm Thiên, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ chư Thiên cõi Quang Âm Thiên, nghĩ rằng chư Thiên cõi Quang Âm Thiên là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với chư Thiên cõi Quang Âm Thiên. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (9)

12. (Kẻ phàm nhân) nhận biết chư Thiên cõi Biến Tịnh Thiên là chư Thiên cõi Biến Tịnh Thiên. Sau khi nhận biết chư Thiên cõi Biến Tịnh Thiên là chư Thiên cõi Biến Tịnh Thiên, (kẻ ấy) nghĩ về chư Thiên cõi Biến Tịnh Thiên, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về chư Thiên cõi Biến Tịnh Thiên, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ chư Thiên cõi Biến Tịnh Thiên, nghĩ rằng chư Thiên cõi Biến Tịnh Thiên là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với chư Thiên cõi Biến Tịnh Thiên. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (10)

13. (Kẻ phàm nhân) nhận biết chư Thiên cõi Quảng Quả Thiên là chư Thiên cõi Quảng Quả Thiên. Sau khi nhận biết chư Thiên cõi Quảng Quả Thiên là chư Thiên cõi Quảng Quả Thiên, (kẻ ấy) nghĩ về chư Thiên cõi Quảng Quả Thiên, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về chư Thiên cõi Quảng Quả Thiên, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ chư Thiên cõi Quảng Quả Thiên, nghĩ rằng chư Thiên cõi Quảng Quả Thiên là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với chư Thiên cõi Quảng Quả Thiên. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (11)

14. (Kẻ phàm nhân) nhận biết đấng Chúa Tể¹ là đấng Chúa Tể. Sau khi nhận biết đấng Chúa Tể là đấng Chúa Tể, (kẻ ấy) nghĩ về đấng Chúa Tể, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về đấng Chúa Tể, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ đấng Chúa Tể, nghĩ rằng đấng Chúa Tể là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với đấng Chúa Tể. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (12)

15. (Kẻ phàm nhân) nhận biết Không Vô Biên xứ là Không Vô Biên xứ. Sau khi nhận biết Không Vô Biên xứ là Không Vô Biên xứ, (kẻ ấy) nghĩ về Không Vô Biên xứ, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về Không Vô Biên xứ, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ Không Vô Biên xứ, nghĩ rằng Không Vô Biên xứ là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với Không Vô Biên xứ. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (13)

16. (Kẻ phàm nhân) nhận biết Thức Vô Biên xứ là Thức Vô Biên xứ. Sau khi nhận biết Thức Vô Biên xứ là Thức Vô Biên xứ, (kẻ ấy) nghĩ về Thức Vô Biên xứ, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về Thức Vô Biên xứ, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ Thức Vô Biên xứ, nghĩ rằng Thức Vô Biên xứ là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với Thức Vô Biên xứ. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (14)

¹ đấng Chúa Tể (*abhibhū*): là tên gọi vị Phạm Thiên đã được tái sanh vào cõi Vô Tướng. Tên gọi là *abhibhū* (Chúa Tể) nghĩa là vị ấy đã chiến thắng, đã chế ngự (*abhibhavi*) bốn uẩn vô sắc (MA. i, 35).

[BJT Page 008] [\x 8/]

17. Ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato sañjānāti. Ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato saññatvā ākiñcaññāyatanam maññati, ākiñcaññāyatanasmim maññati, ākiñcaññāyatanato maññati, ākiñcaññāyatanam me 'ti maññati, ākiñcaññāyatanam abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (15)

18. Nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato sañjānāti. Nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato saññatvā nevasaññānāsaññāyatanam maññati, nevasaññānāsaññāyatanasmim maññati, nevasaññānāsaññāyatanato maññati, nevasaññānāsaññāyatanam me 'ti maññati, nevasaññānāsaññāyatanam abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (16)

Ma #05

19. Diṭṭham diṭṭhato sañjānāti. Diṭṭham diṭṭhato saññatvā diṭṭham maññati, diṭṭhasmim maññati, diṭṭhato maññati, diṭṭham me 'ti maññati, diṭṭham abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (17)

20. Sutaṃ sutato sañjānāti. Sutaṃ sutato saññatvā sutaṃ maññati, sutasmim maññati, sutato maññati, sutaṃ me 'ti maññati, sutaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (18)

21. Mutam mutato sañjānāti. Mutam mutato saññatvā mutam maññati, mutasmim maññati, mutato maññati, mutam me 'ti maññati, mutam abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (19)

22. Viññātaṃ viññātato sañjānāti. Viññātaṃ viññātato saññatvā viññātaṃ maññati, viññātasim maññati, viññātato maññati, viññātaṃ me 'ti maññati, viññātaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (20)

17. (Kẻ phàm nhân) nhận biết Vô Sở Hữu xứ là Vô Sở Hữu xứ. Sau khi nhận biết Vô Sở Hữu xứ là Vô Sở Hữu xứ, (kẻ ấy) nghĩ về Vô Sở Hữu xứ, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về Vô Sở Hữu xứ, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ Vô Sở Hữu xứ, nghĩ rằng Vô Sở Hữu xứ là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với Vô Sở Hữu xứ. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (15)

18. (Kẻ phàm nhân) nhận biết Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ là Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ. Sau khi nhận biết Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ là Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ, (kẻ ấy) nghĩ về Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ, nghĩ rằng Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (16)

19. (Kẻ phàm nhân) nhận biết điều đã được thấy là điều đã được thấy. Sau khi nhận biết điều đã được thấy là điều đã được thấy, (kẻ ấy) nghĩ về điều đã được thấy, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về điều đã được thấy, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ điều đã được thấy, nghĩ rằng điều đã được thấy là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với điều đã được thấy. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (17)

20. (Kẻ phàm nhân) nhận biết điều đã được nghe là điều đã được nghe. Sau khi nhận biết điều đã được nghe là điều đã được nghe, (kẻ ấy) nghĩ về điều đã được nghe, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về điều đã được nghe, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ điều đã được nghe, nghĩ rằng điều đã được nghe là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với điều đã được nghe. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (18)

21. (Kẻ phàm nhân) nhận biết điều đã được cảm giác¹ là điều đã được cảm giác. Sau khi nhận biết điều đã được cảm giác là điều đã được cảm giác, (kẻ ấy) nghĩ về điều đã được cảm giác, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về điều đã được cảm giác, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ điều đã được cảm giác, nghĩ rằng điều đã được cảm giác là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với điều đã được cảm giác. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (19)

22. (Kẻ phàm nhân) nhận biết điều đã được nhận thức là điều đã được nhận thức. Sau khi nhận biết điều đã được nhận thức là điều đã được nhận thức, (kẻ ấy) nghĩ về điều đã được nhận thức, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về điều đã được nhận thức, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ điều đã được nhận thức, nghĩ rằng điều đã được nhận thức là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với điều đã được nhận thức. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (20)

¹ điều đã được cảm giác (*mutam*): là điều đã được nhận thức qua sự tương tác lẫn nhau giữa các căn: mũi, lưỡi, thân, và các cảnh: hương, vị, xúc (MA. i, 37). Từ *mutam* được sử dụng chung cho ba giác quan: mũi, lưỡi, thân, nghĩa là điều đã được ngửi bởi mũi, đã được nếm bởi lưỡi, đã được xúc chạm bởi thân (TTPV 02, trang 07).

[BJT Page 010] [\x 10/] Ma #06

23. Ekattaṃ ekattato sañjānāti. Ekattaṃ ekattato saññatvā ekattaṃ maññati, ekattasmiṃ maññati, ekattato maññati, ekattaṃ me 'ti maññati, ekattaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (21)

24. Nānattaṃ nānattato sañjānāti. Nānattaṃ nānattato saññatvā nānattaṃ maññati, nānattasmiṃ maññati, nānattato maññati, nānattaṃ me 'ti maññati, nānattaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (22)

25. Sabbhaṃ sabbato sañjānāti. Sabbhaṃ sabbato saññatvā sabbhaṃ maññati, sabbasmiṃ **[PTS Page 004]** maññati, sabbato maññati, sabbhaṃ me 'ti maññati, sabbhaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (23)

26. Nibbānaṃ nibbānato sañjānāti. Nibbānaṃ nibbānato saññatvā nibbānaṃ maññati, nibbānasmiṃ maññati, nibbānato maññati, nibbānaṃ me 'ti maññati, nibbānaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? **Apariññātaṃ** tassā 'ti vadāmi. (24)

(Assutavantaputhujjanaha vaseni paṭhamakabhūmi paricchedi)¹

Ma #07

(2)

27. Yopi so bhikkhave bhikkhu **sekho**² appattamānaso anuttaraṃ yogakkhemaṃ patthayamāno viharati, sopi paṭhaviṃ paṭhavito abhijānāti. Paṭhaviṃ paṭhavito **abhiññāya**³ paṭhaviṃ **māmaññi**,⁴ paṭhaviyā māmaññi,⁴ paṭhavito māmaññi,⁴ paṭhaviṃ me 'ti māmaññi,⁴ paṭhaviṃ **mābhinandi**.⁵ Taṃ kissa hetu? **Pariññeyyaṃ**⁶ tassā 'ti vadāmi.

¹ puthujjanavasena paṭhamanayabhūmiparicchedo nitṭhito - Ma;
puthujjanavasena paṭhamanayabhūmiparicchedo - Syā, Khm.

² sekkho - Ma.

³ abhiññatvā - katthaci.

⁴ mā maññi - Ma, PTS; māmaññi - Khm.

⁵ mābhinandi - Khm;

mā abhinandi - PTS.

⁶ apariññeyyaṃ - katthaci.

23. (Kẻ phàm nhân) nhận biết tính chất tương đồng là tính chất tương đồng. Sau khi nhận biết tính chất tương đồng là tính chất tương đồng, (kẻ ấy) nghĩ về tính chất tương đồng, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về tính chất tương đồng, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ tính chất tương đồng, nghĩ rằng tính chất tương đồng là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với tính chất tương đồng. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (21)

24. (Kẻ phàm nhân) nhận biết tính chất khác biệt là tính chất khác biệt. Sau khi nhận biết tính chất khác biệt là tính chất khác biệt, (kẻ ấy) nghĩ về tính chất khác biệt, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về tính chất khác biệt, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ tính chất khác biệt, nghĩ rằng tính chất khác biệt là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với tính chất khác biệt. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (22)

25. (Kẻ phàm nhân) nhận biết tất cả¹ là tất cả. Sau khi nhận biết tất cả là tất cả, (kẻ ấy) nghĩ về tất cả, nghĩ rằng (bản thân) thuộc về tất cả, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ tất cả, nghĩ rằng tất cả là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với tất cả. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (23)

26. (Kẻ phàm nhân) nhận biết Niết Bàn là Niết Bàn. Sau khi nhận biết Niết Bàn là Niết Bàn, (kẻ ấy) nghĩ về Niết Bàn, nghĩ rằng (bản thân) ở tại Niết Bàn, nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ Niết Bàn, nghĩ rằng Niết Bàn là: ‘thuộc về tôi,’ thích thú với Niết Bàn. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là không được biết toàn diện bởi kẻ ấy.’ (24)

(Nhận định các lãnh vực theo cách thứ nhất thông qua năng lực của phàm nhân)²

(2)

27. Đây các tỳ khuu, vị tỳ khuu là bậc Hữu Học, có tâm ý chưa đạt được,³ sống, đang ước nguyện pháp vô thượng, sự an toàn khỏi các trói buộc, vị ấy biết thấu đáo đất là đất. Sau khi biết thấu đáo đất là đất, (vị ấy) chẳng nghĩ⁴ về đất, chẳng nghĩ rằng (bản thân) ở tại đất, chẳng nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ đất, chẳng nghĩ rằng đất là: ‘thuộc về tôi,’ chẳng thích thú với đất. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là có thể được biết toàn diện bởi vị ấy.’

¹ tất cả (*sabbam*): Chú Giải cho biết *sabbam* (tất cả) là *sakkāyam* (thân này). Phàm nhân nghĩ tưởng về thân này với sự nghĩ tưởng thông qua tham ái, ngã mạn, và tà kiến (MA. i, 38).

² Các tiêu đề tiếng Việt này được dịch theo văn bản của Thái và Khmer (ND).

³ có tâm ý chưa đạt được (*appattamānaso*): Theo Chú Giải, ở ngữ cảnh này *mānaso* có nghĩa là phẩm vị A-la-hán (*arahattam*), và cụm từ ấy nói là “phẩm vị A-la-hán chưa được đạt đến bởi vị ấy” (MA. i, 41).

⁴ chẳng nghĩ (*māmaññi*): Chú Giải giải thích như sau: “Không nên nói rằng ‘vị ấy nghĩ như là phàm nhân, cũng không nên nói rằng ‘vị ấy không nghĩ như là bậc Lộ Tận” (Sdd., 43).

[BJT Page 012] [\x 12/1]

28. Āpaṃ —pe— Tejaṃ —pe— Vāyaṃ —pe— Bhūte —pe— Deve —pe— Pajāpatiṃ —pe— Brahmaṃ —pe— Ābhassare —pe— Subhakiṇṇe —pe— Vehapphale —pe— Abhibhuṃ —pe— Ākāsaṇācāyatanam —pe— Viññāṇācāyatanam —pe— Ākiñcaññāyatanam —pe— Nevasaññānāsaññāyatanam —pe— Diṭṭhaṃ —pe— Sutaṃ —pe— Mutam —pe— Viññātam —pe— Ekattaṃ —pe— Nānattaṃ —pe— Sabbaṃ —pe— Nibbānaṃ nibbānato abhijānāti. Nibbānaṃ nibbānato abhiññāya nibbānaṃ māmaññi,¹ nibbānaṃ nibbānato māmaññi, nibbānaṃ me 'ti māmaññi, nibbānaṃ mābhinandi.² Taṃ kissa hetu? Pariññeyyaṃ³ tassā 'ti vadāmi.

(Sekhaha vivaṭṭavaseni dutiyakabhūmi paricchedi)⁴

Ma #08

(3)

29. Yo 'pi so bhikkhave bhikkhu arahaṃ khīṇāsavo vusitavā katakaraṇiyo ohitabhāro anuppattasadattho parikkhīṇabhavasamaṃyojano sammadaññā vimutto, so 'pi paṭhaviṃ paṭhavito abhijānāti. Paṭhaviṃ paṭhavito abhiññāya paṭhaviṃ na maññati, paṭhaviyā na maññati, paṭhavito na maññati, paṭhaviṃ me 'ti na maññati, paṭhaviṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Pariññātam tassā 'ti vadāmi.

30. Āpaṃ —pe—⁵ Tejaṃ —pe— Vāyaṃ —pe— Bhūte —pe— Deve —pe— Pajāpatiṃ —pe— Brahmaṃ —pe— Ābhassare —pe— Subhakiṇṇe —pe— Vehapphale —pe— Abhibhuṃ —pe— Ākāsaṇācāyatanam —pe— Viññāṇācāyatanam —pe— Ākiñcaññāyatanam —pe— Nevasaññānāsaññāyatanam —pe— Diṭṭhaṃ —pe— Sutaṃ —pe— Mutam —pe— Viññātam —pe— Ekattaṃ —pe— Nānattaṃ —pe— Sabbaṃ —pe— Nibbānaṃ nibbānato abhijānāti. Nibbānaṃ nibbānato abhiññāya nibbānaṃ na maññati, nibbānaṃ me 'ti na maññati, nibbānaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Pariññātam tassā 'ti vadāmi.

(Khīṇāsavaha paṭhamakanaye tatiyakabhūmi paricchedi)⁶¹ mā maññi - Ma, PTS; māmaññi - Khm.² mābhinandi - Khm; mā abhinandi - PTS.³ apariññeyyaṃ - katthaci.⁴ sekkhavasena dutiyanayabhūmiparicchedo niṭṭhito - Ma; sekhavasena dutiyanayabhūmiparicchedo - Syā, Khm.⁵ —pe— āpaṃ - Syā, Khm.⁶ khīṇāsavavasena tatiyanayabhūmiparicchedo niṭṭhito - Ma; khīṇāsavavasena tatiyanayabhūmiparicchedo - Syā, Khm.

28. (Vị tỳ khuu là bậc Hữu Học biết thấu đáo) nước —nt— lửa —nt— gió —nt— các sinh vật —nt— chư Thiên —nt— Sanh chủ —nt— Phạm Thiên —nt— chư Thiên cõi Quang Âm Thiên —nt— chư Thiên cõi Biến Tịnh Thiên —nt— chư Thiên cõi Quảng Quả Thiên —nt— đấng Chúa Tể —nt— Không Vô Biên xứ —nt— Thức Vô Biên xứ —nt— Vô Sở Hữu xứ —nt— Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ —nt— điều đã được thấy —nt— điều đã được nghe —nt— điều đã được cảm giác —nt— điều đã được nhận thức —nt— tính chất tương đồng —nt— tính chất khác biệt —nt— tất cả —nt— (Vị ấy) biết thấu đáo Niết Bàn là Niết Bàn. Sau khi biết thấu đáo Niết Bàn là Niết Bàn, (vị ấy) chẳng nghĩ về Niết Bàn, chẳng nghĩ rằng (bản thân) ở tại Niết Bàn, chẳng nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ Niết Bàn, chẳng nghĩ rằng Niết Bàn là: ‘thuộc về tôi,’ chẳng thích thú với Niết Bàn. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là có thể được biết toàn diện bởi vị ấy.’

(Nhận định các lãnh vực theo cách thứ nhì thông qua năng lực của bậc Hữu Học)

(3)

29. Nay các tỳ khuu, vị tỳ khuu là bậc A-la-hán, có lậu hoặc đã được cạn kiệt, đã được hoàn mãn, có việc cần làm đã làm, có gánh nặng đã được đặt xuống, có mục đích của mình đã được đạt đến, có sự trói buộc ở hữu đã được hoàn toàn cạn kiệt, đã hiểu biết đúng đắn và đã được giải thoát, vị ấy biết thấu đáo đất là đất. Sau khi biết thấu đáo đất là đất, (vị ấy) không nghĩ về đất, không nghĩ rằng (bản thân) ở tại đất, không nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ đất, không nghĩ rằng đất là: ‘thuộc về tôi,’ không thích thú với đất. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là được biết toàn diện bởi vị ấy.’

30. (Vị tỳ khuu là bậc A-la-hán biết thấu đáo) nước —nt— lửa —nt— gió —nt— các sinh vật —nt— chư Thiên —nt— Sanh chủ —nt— Phạm Thiên —nt— chư Thiên cõi Quang Âm Thiên —nt— chư Thiên cõi Biến Tịnh Thiên —nt— chư Thiên cõi Quảng Quả Thiên —nt— đấng Chúa Tể —nt— Không Vô Biên xứ —nt— Thức Vô Biên xứ —nt— Vô Sở Hữu xứ —nt— Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ —nt— điều đã được thấy —nt— điều đã được nghe —nt— điều đã được cảm giác —nt— điều đã được nhận thức —nt— tính chất tương đồng —nt— tính chất khác biệt —nt— tất cả —nt— (Vị ấy) biết thấu đáo Niết Bàn là Niết Bàn. Sau khi biết thấu đáo Niết Bàn là Niết Bàn, (vị ấy) không nghĩ về Niết Bàn, không nghĩ rằng (bản thân) ở tại Niết Bàn, không nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ Niết Bàn, không nghĩ rằng Niết Bàn là: ‘thuộc về tôi,’ không thích thú với Niết Bàn. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘(Điều ấy) là được biết toàn diện bởi vị ấy.’

(Nhận định các lãnh vực theo cách thứ ba thông qua năng lực của bậc Lậu Tận)

(4)

[BJT Page 014 [\x 14/]] Ma #09

31. Yo 'pi so bhikkhave bhikkhu arahaṃ khīṇāsavo vusitavā katakaraṇīyo ohitabhāro anuppattasadattho parikkhīṇabhavasamaṃyojano sammadaññā vimutto, so 'pi paṭhaviṃ [PTS Page 005] paṭhavito abhijānāti. Paṭhaviṃ paṭhavito abhiññāya paṭhaviṃ na maññati, paṭhaviyā na maññati, paṭhavito na maññati, paṭhaviṃ me 'ti na maññati, paṭhaviṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā rāgassa vītarāgattā.

32. **Āpaṃ —pe—¹** Tejaṃ —pe— Vāyaṃ —pe— Bhūte —pe— Deve —pe— Pajāpatiṃ —pe— Brahmaṃ —pe— Ābhassare —pe— Subhakiṇṇe —pe— Vehapphale —pe— Abhibhuṃ —pe— Ākāsānañcāyatanam —pe— Viññānañcāyatanam —pe— Ākiñcaññāyatanam —pe— Nevasaññānañcāyatanam —pe— Diṭṭhaṃ —pe— Sutaṃ —pe— Mutam —pe— Viññātam —pe— Ekattaṃ —pe— Nānattaṃ —pe— Sabbam —pe— Nibbānaṃ nibbānato abhijānāti. Nibbānaṃ nibbānato abhiññāya nibbānaṃ na maññati, nibbānaṃ me 'ti na maññati, nibbānaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā rāgassa vītarāgattā.

(Khīṇāsavaha dutiyanāyake cataravanakabhūmi paricchedi)²**Ma #10**

(5)

33. Yo 'pi so bhikkhave bhikkhu arahaṃ khīṇāsavo vusitavā katakaraṇīyo ohitabhāro anuppattasadattho parikkhīṇabhavasamaṃyojano sammadaññā vimutto, so 'pi paṭhaviṃ paṭhavito abhijānāti. Paṭhaviṃ paṭhavito abhiññāya paṭhaviṃ na maññati, paṭhaviyā na maññati, paṭhavito na maññati, paṭhaviṃ me 'ti na maññati, paṭhaviṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā dosassa vītadosattā.

34. **Āpaṃ —pe—¹** Tejaṃ —pe— Nibbānaṃ nibbānato abhijānāti. Nibbānaṃ nibbānato abhiññāya nibbānaṃ na maññati, nibbānaṃ me 'ti na maññati, nibbānaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā dosassa vītadosattā.

(Khīṇāsavaha tatiyanāyake pañcakavanakabhūmi paricchedi)³

¹ —pe— āpaṃ - Syā, Khm.

² khīṇāsavavasena catutthānāyabhūmiparicchedo niṭṭhito - Ma;

khīṇāsavavasena catutthānāyabhūmiparicchedo - Syā, Khm.

³ khīṇāsavavasena pañcānāyabhūmiparicchedo niṭṭhito - Ma;

khīṇāsavavasena pañcānāyabhūmiparicchedo - Syā, Khm.

(4)

31. Nay các tỳ khuru, vị tỳ khuru là bậc A-la-hán, có lậu hoặc đã được cạn kiệt, đã được hoàn mãn, có việc cần làm đã làm, có gánh nặng đã được đặt xuống, có mục đích của mình đã được đạt đến, có sự trói buộc ở hữu đã được hoàn toàn cạn kiệt, đã hiểu biết đúng đắn và đã được giải thoát, vị ấy biết thấu đáo đất là đất. Sau khi biết thấu đáo đất là đất, (vị ấy) không nghĩ về đất, không nghĩ rằng (bản thân) ở tại đất, không nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ đất, không nghĩ rằng đất là: ‘thuộc về tôi,’ không thích thú với đất. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Là vị có bản thể xa lìa luyến ái do sự cạn kiệt của luyến ái.

30. (Vị tỳ khuru là bậc A-la-hán biết thấu đáo) nước —nt— lửa —nt— gió —nt— các sinh vật —nt— chư Thiên —nt— Sanh chủ —nt— Phạm Thiên —nt— chư Thiên cõi Quang Âm Thiên —nt— chư Thiên cõi Biến Tịnh Thiên —nt— chư Thiên cõi Quảng Quả Thiên —nt— đấng Chúa Tể —nt— Không Vô Biên xứ —nt— Thức Vô Biên xứ —nt— Vô Sở Hữu xứ —nt— Phi Tướng Phi Tướng xứ —nt— điều đã được thấy —nt— điều đã được nghe —nt— điều đã được cảm giác —nt— điều đã được nhận thức —nt— tính chất tương đồng —nt— tính chất khác biệt —nt— tất cả —nt— (Vị ấy) biết thấu đáo Niết Bàn là Niết Bàn. Sau khi biết thấu đáo Niết Bàn là Niết Bàn, (vị ấy) không nghĩ về Niết Bàn, không nghĩ rằng (bản thân) ở tại Niết Bàn, không nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ Niết Bàn, không nghĩ rằng Niết Bàn là: ‘thuộc về tôi,’ không thích thú với Niết Bàn. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Là vị có bản thể xa lìa luyến ái do sự cạn kiệt của luyến ái.

**(Nhận định các lãnh vực theo cách thứ tư
thông qua năng lực của bậc Lậu Tận)**

(5)

33. Nay các tỳ khuru, vị tỳ khuru là bậc A-la-hán, có lậu hoặc đã được cạn kiệt, đã được hoàn mãn, có việc cần làm đã làm, có gánh nặng đã được đặt xuống, có mục đích của mình đã được đạt đến, có sự trói buộc ở hữu đã được hoàn toàn cạn kiệt, đã hiểu biết đúng đắn và đã được giải thoát, vị ấy biết thấu đáo đất là đất. Sau khi biết thấu đáo đất là đất, (vị ấy) không nghĩ về đất, không nghĩ rằng (bản thân) ở tại đất, không nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ đất, không nghĩ rằng đất là: ‘thuộc về tôi,’ không thích thú với đất. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Là vị có bản thể xa lìa sân hận do sự cạn kiệt của sân hận.

34. (Vị tỳ khuru là bậc A-la-hán biết thấu đáo) nước —nt— lửa —nt— (Vị ấy) biết thấu đáo Niết Bàn là Niết Bàn. Sau khi biết thấu đáo Niết Bàn là Niết Bàn, (vị ấy) không nghĩ về Niết Bàn, không nghĩ rằng (bản thân) ở tại Niết Bàn, không nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ Niết Bàn, không nghĩ rằng Niết Bàn là: ‘thuộc về tôi,’ không thích thú với Niết Bàn. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Là vị có bản thể xa lìa sân hận do sự cạn kiệt của sân hận.

**(Nhận định các lãnh vực theo cách thứ năm
thông qua năng lực của bậc Lậu Tận)**

(6)

[BJT Page 016] [\x 16/] Ma #11

35. Yo 'pi so bhikkhave bhikkhu arahaṃ khīṇāsavo vusitavā katakaraṇīyo ohitabhāro anuppattasadattho parikkhīṇabhavasamaṃyojano sammadaññā vimutto, so 'pi paṭhaviṃ paṭhavito abhijānāti. Paṭhaviṃ paṭhavito abhiññāya paṭhaviṃ na maññati, paṭhaviyā na maññati, paṭhavito na maññati, paṭhaviṃ me 'ti na maññati, paṭhaviṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā mohassa vītamohattā.

36. Āpaṃ —pe—¹ Tejaṃ —pe— Nibbānaṃ nibbānato abhijānāti. Nibbānaṃ nibbānato abhiññāya nibbānaṃ na maññati, nibbānaṃ na maññati, nibbānato na maññati, nibbānaṃ me 'ti na maññati, nibbānaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā mohassa vītamohattā.

(Khīṇāsavaha catutthakanaye chavanakabhūmi paricchedi)²

Ma #12

(7)

37. Tathāgato 'pi bhikkhave arahaṃ sammāsambuddho paṭhaviṃ paṭhavito abhijānāti. Paṭhaviṃ paṭhavito abhiññāya paṭhaviṃ na maññati, paṭhaviyā na maññati, paṭhavito na maññati, paṭhaviṃ me 'ti na maññati, paṭhaviṃ nābhinandati. [PTS Page 006] Taṃ kissa hetu? **Pariññātaṃ taṃ**³ tathāgatassā 'ti vadāmi.

38. Āpaṃ —pe—¹ Tejaṃ —pe— Nibbānaṃ nibbānato abhijānāti. Nibbānaṃ nibbānato abhiññāya nibbānaṃ na maññati, nibbānaṃ na maññati, nibbānato na maññati, nibbānaṃ me 'ti na maññati, nibbānaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? **Pariññātaṃ taṃ**³ tathāgatassā 'ti vadāmi.

(Sathāraha paṭhamakanaye sattavanakabhūmi paricchedi)⁴

Ma #13

(8)

39. Tathāgato 'pi bhikkhave arahaṃ sammāsambuddho paṭhaviṃ paṭhavito abhijānāti. Paṭhaviṃ paṭhavito abhiññāya paṭhaviṃ na maññati, paṭhaviyā na maññati, paṭhavito na maññati, paṭhaviṃ me 'ti na maññati, paṭhaviṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? **Nandi**⁵ dukkhassa mūlan 'ti iti viditvā 'bhavā jāti, bhūtassa jarāmarāṇan 'ti. Tasmātiha bhikkhave tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho 'ti vadāmi.

¹ —pe— āpaṃ - Syā, Khm.⁵ nandi - Ma, PTS.² khīṇāsavavasena chaṭṭhanayabhūmiparicchedo niṭṭhito - Ma; khīṇāsavavasena chaṭṭhanayabhūmiparicchedo - Syā, Khm.³ pariññātantam - Ma, Syā, Khm; pariññātam - PTS.⁴ tathāgatavasena sattamanayabhūmiparicchedo niṭṭhito - Ma; sathuvasena sattamanayabhūmiparicchedo - Syā, Khm.

(6)

35. Nay các tỳ khuru, vị tỳ khuru là bậc A-la-hán, có lậu hoặc đã được cạn kiệt, đã được hoàn mãn, có việc cần làm đã làm, có gánh nặng đã được đặt xuống, có mục đích của mình đã được đạt đến, có sự trói buộc ở hữu đã được hoàn toàn cạn kiệt, đã hiểu biết đúng đắn và đã được giải thoát, vị ấy biết thấu đáo đất là đất. Sau khi biết thấu đáo đất là đất, (vị ấy) không nghĩ về đất, không nghĩ rằng (bản thân) ở tại đất, không nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ đất, không nghĩ rằng đất là: ‘thuộc về tôi,’ không thích thú với đất. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Là vị có bản thể xa lìa si mê do sự cạn kiệt của si mê.

34. (Vị tỳ khuru là bậc A-la-hán biết thấu đáo) nước —nt— lửa —nt— (Vị ấy) biết thấu đáo Niết Bàn là Niết Bàn. Sau khi biết thấu đáo Niết Bàn là Niết Bàn, (vị ấy) không nghĩ về Niết Bàn, không nghĩ rằng (bản thân) ở tại Niết Bàn, không nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ Niết Bàn, không nghĩ rằng Niết Bàn là: ‘thuộc về tôi,’ không thích thú với Niết Bàn. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Là vị có bản thể xa lìa si mê do sự cạn kiệt của si mê.

(Nhận định các lãnh vực theo cách thứ sáu thông qua năng lực của bậc Lộ Tận)

(7)

37. Nay các tỳ khuru, đức Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, biết thấu đáo đất là đất. Sau khi biết thấu đáo đất là đất, (Ngài) không nghĩ về đất, không nghĩ rằng (bản thân) ở tại đất, không nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ đất, không nghĩ rằng đất là: ‘thuộc về tôi,’ không thích thú với đất. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: (Điều ấy) là được biết toàn diện bởi đức Như Lai.’

38. (Đức Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, biết thấu đáo) nước —nt— lửa —nt— (Ngài) biết thấu đáo Niết Bàn là Niết Bàn. Sau khi biết thấu đáo Niết Bàn là Niết Bàn, (Ngài) không nghĩ về Niết Bàn, không nghĩ rằng (bản thân) ở tại Niết Bàn, không nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ Niết Bàn, không nghĩ rằng Niết Bàn là: ‘thuộc về tôi,’ không thích thú với Niết Bàn. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: (Điều ấy) là được biết toàn diện bởi đức Như Lai.’

(Nhận định các lãnh vực theo cách thứ bảy thông qua năng lực của đức Như Lai)

(8)

39. Nay các tỳ khuru, đức Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, biết thấu đáo đất là đất. Sau khi biết thấu đáo đất là đất, (Ngài) không nghĩ về đất, không nghĩ rằng (bản thân) ở tại đất, không nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ đất, không nghĩ rằng đất là: ‘thuộc về tôi,’ không thích thú với đất. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘Sau khi biết rằng: 'Vui thích là gốc rễ của khổ' và 'Do hữu, có sanh, có già chết đối với loài sinh vật.' Vì thế, ở đây, nay các tỳ khuru, do sự cạn kiệt, do sự không còn luyến ái, do sự tịch diệt, do sự xả bỏ, do sự buông bỏ đối với các tham ái về mọi mặt, đức Như Lai đã hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng.’

[BJT Page 018] [\x 18/1]

40. Āpaṃ —pe—¹ Tejaṃ —pe— Nibbānaṃ nibbānato abhijānāti. Nibbānaṃ nibbānato abhiññāya nibbānaṃ na maññati, nibbānaṃ na maññati, nibbānato na maññati, nibbānaṃ me 'ti na maññati, nibbānaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? 'Nandi'² dukkhassa mūlan 'ti iti veditvā 'bhavā jāti, bhūtaṃ jarāmaṇaṃ 'ti. Tasmātiha bhikkhave tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṇinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho 'ti vadāmi''ti.

(Sattāraha dutiyakanaye aṭṭhavānakabhūmi paricchedi)³

Idamavoca bhagavā. 'Na te bhikkhū'⁴ bhagavato bhāsitaṃ abhinandun''ti.

Mūlapariyāyasuttaṃ paṭhamaṃ.⁵

¹ —pe— āpaṃ - Syā, Khm.

² nandi - Ma, PTS.

³ tathāgatavasena aṭṭhamanayabhūmiparicchedo niṭṭhito - Ma; tathāgatavasena aṭṭhamanayabhūmiparicchedo - Syā.

⁴ na attamaṇā te bhikkhū - Syā, Khm; attamaṇā te bhikkhū - PTS.

⁵ mūlapariyāyasuttaṃ niṭṭhitaṃ paṭhamaṃ - Ma, Syā, Khm.

40. (Đức Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, biết thấu đáo) nước —nt— lửa —nt— (Ngài) biết thấu đáo Niết Bàn là Niết Bàn. Sau khi biết thấu đáo Niết Bàn là Niết Bàn, (Ngài) không nghĩ về Niết Bàn, không nghĩ rằng (bản thân) ở tại Niết Bàn, không nghĩ rằng (bản thân) phát xuất từ Niết Bàn, không nghĩ rằng Niết Bàn là: ‘thuộc về tôi,’ không thích thú với Niết Bàn. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Ta nói rằng: ‘Sau khi biết rằng: ‘Vui thích là gốc rễ của khổ’ và ‘Do hữu, có sanh, có già chết đối với loài sinh vật.’ Vì thế, ở đây, này các tỳ khưu, do sự cạn kiệt, do sự không còn luyến ái, do sự tịch diệt, do sự xả bỏ, do sự buông bỏ đối với các tham ái về mọi mặt, đức Như Lai đã hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng.’”

**(Nhận định các lãnh vực theo cách thứ tám
thông qua năng lực của đức Như Lai)**

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Các vị tỳ khưu ấy đã không tán thành¹ lời dạy của đức Thế Tôn.

Kinh Bài Giảng Về Gốc Rễ - Kinh thứ nhất.

¹ không tán thành (*na abhinandum*): Chú Giải giải thích rằng: “Năm trăm vị tỳ khưu ấy đã không tùy hỷ lời dạy này của đức Thế Tôn. Tại sao? Bởi vì không hiểu” (MA. i, 56). Ở phần trước, Chú Giải cho biết năm trăm vị tỳ khưu này xuất thân là các vị Bà-la-môn tinh thông ba bộ Vệ Đà, và chẳng bao lâu sau các vị này đã học xong tất cả giáo lý của đức Phật và sanh khởi ngã mạn, nghĩ rằng họ có thể hiểu một cách thật nhanh chóng tất cả những gì Ngài dạy. Đức Thế Tôn biết được tâm ấy của các vị ấy và họ không thể chứng ngộ Đạo Quả chừng nào ngã mạn ấy chưa được trừ diệt. Vì thế Ngài đã thuyết bài Kinh này nhằm mục đích phá tan sự ngã mạn ấy của các vị ấy (Sđd. 16-17).

